

Số: /TB-CDYT

Long An, ngày tháng 01 năm 2025

THÔNG BÁO Về việc yêu cầu báo giá

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Trường Cao đẳng Y tế Long An có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua sắm trang thiết bị để mở mã ngành Cao đẳng Dược với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trường Cao đẳng Y tế Long An.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Ông: Nguyễn Huỳnh Minh Quang Chức vụ: chuyên viên phòng TCHC

SĐT: 0918364438

Địa chỉ Email: tcdyt@longan.gov.vn

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Trường Cao đẳng Y tế Long An. Số 93 Quốc lộ 62, phường 6, TP. Tân An, tỉnh Long An.

- Nhận qua email: tcdyt@longan.gov.vn

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ ngày 03 tháng 01 năm 2025 đến trước 17 giờ ngày 14 tháng 01 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: thời hạn báo giá 180 ngày kể từ ngày 14/01/2025

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục thiết bị mã ngành Cao đẳng Dược:

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật/ Cấu hình	Số lượng	Đơn vị tính
1	Bộ cân			
	Cân phân tích	* Tính năng kỹ thuật: - Hệ thống cân phục hồi lực điện từ - Hiệu chuẩn bên trong tự động - LCD với đèn nền có thể điều chỉnh độ tương phản - Tầm chắn gió bằng kính lớn với 3 cửa trượt	5	Chiếc

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật/ Cấu hình	Số lượng	Đơn vị tính
		để dễ dàng tiếp cận các vật phẩm được cân - Giao diện nối tiếp RS232 - Vỏ nhựa bảo vệ * Thông số kỹ thuật: - Công suất [Tối đa]: 220g - Độ phân giải [d]: 0.1mg - Hiệu chuẩn: Tự động bên trong - Kích thước chảo: Ø 80 mm - Thời gian đáp ứng (giây): ≤ 4 - Độ tuyến tính : $\pm 0.0003g$ - Độ lặp lại: 0.1mg - Tải tối thiểu: 10 mg - Màn hình: LCD - Phạm vi bì (Trừ): 220 g - Span Drift In +10...+30°C: ± 2 ppm/°C - Giao diện: RS232 - Kích thước kính chắn gió: 162x171x225 mm - Nhiệt độ làm việc: 5 - 35°C (15-30°C đối với các mẫu đã được xác minh) - Nguồn điện: 110-230Vac. 50/60Hz. đầu ra 24V 500mA 13VA - Công suất tiêu thụ (Tối đa): 2W - Kích thước gói hàng (Rộng x dài x cao): 390 x 520 x 630 mm - Cung cấp bao gồm: Máy chính và phụ kiện tiêu chuẩn. cấp nguồn và hướng dẫn sử dụng.		
	Cân kỹ thuật	* Tính năng kỹ thuật: - Hệ thống cân cảm biến lực có độ phân giải cao - Hiệu chuẩn bên ngoài hoặc bên trong - LCD với đèn nền có thể điều chỉnh độ tương phản - Vỏ nhựa bảo vệ * Thông số kỹ thuật: - Hiệu chuẩn: bên trong - Khả năng cân: 2200g - Khả năng đọc (d): 0.01g - Kích thước chảo: Ø 160 mm - Thời gian đáp ứng (giây): ≤ 3 - Độ tuyến tính : $\pm 0.03g$ - Độ lặp lại: 0.01g - Tải tối thiểu: 500 mg	10	Chiếc

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật/ Cấu hình	Số lượng	Đơn vị tính
		- Màn hình: LCD với đèn nền - Span Drift (+10...+30°C): ± 4 ppm/°C - Giao diện: RS232 - Nhiệt độ làm việc: 5 - 35°C (15-30°C đối với các mẫu đã được xác minh) - Nguồn điện: 110-230Vac. 50/60Hz. đầu ra 9VA 1.2A 10VA - Công suất tiêu thụ (tối đa): 1 Watt - Kích thước đóng gói (W x L x H): 310 x 440 x 290 mm Cung cấp bao gồm: Máy chính và phụ kiện tiêu chuẩn. cáp nguồn và hướng dẫn sử dụng		
2	Máy quang phổ UV - VIS	* Tính năng kỹ thuật: - Quang học đơn sắc Seya-Namioka. tỷ lệ chùm tia - Thang bước sóng 190 tới 1.100 nm - Nhiều xạ lõm: rãnh 600/mm - Dải phổ vượt qua 5 nm - Ánh sáng lạc: 0.07% hoặc thấp hơn - Độ chính xác bước sóng ± 1 nm (484.6 nm) - Cài đặt khả năng lặp lại bước sóng: ± 0.5 nm - Phạm vi trắc quang: + Abs: -3.000 tới 3.000 Abs + 0 – 300%T + Conc: 0.000 tới 9.999 - Độ chính xác trắc quang: ± 0.003 Abs (0 to 0.5 Abs) . ± 0.005 Abs (0.5 to 1.0 Abs) - Khả năng lặp lại trắc quang: ± 0.002 Abs (0 to 1.0 Abs) - Tốc độ quét: 40. 100. 200. 400. 800. 1.200. 2.400 nm / phút - Ổng định đường nền: 0.0007 Abs/h (260 nm. sau 2 giờ mở nguồn) - Cấp độ nhiễu: 0.0002 Abs hoặc thấp hơn (RMS. 260 nm. 0 Abs) - Độ phẳng đường nền: ± 0.01 Abs (200 tới 950 nm) - Đèn nguồn: Xenon - Đầu dò: Silicon photodiode $\times 2$ - Hiển thị: LED với backlight 120 x 90 mm . 320 dot x 240 dot	2	Bộ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật/ Cấu hình	Số lượng	Đơn vị tính
		- Giá đỡ cell: thép 6 cell (tự động) - Ngôn ngữ: Nhật . Anh . Trung Quốc. Đức - Giao diện kết nối: USB 2.0 - Kích thước (WxDxH): 355 x 425 x 235 mm - Môi trường vận hành: 15 tới 350C . 25 – 80%RH - Điện áp: 100. 115 . 220 . 240V. 50/60Hz - Cung cấp bao gồm: + Máy chính U-5100 (có màn hình điều khiển). cáp nguồn + 7 cuvette thạch anh 10mm + Hướng dẫn sử dụng - 01 Bộ Máy vi tính để bàn và 01 máy in.		
3	Bể điều nhiệt	* Tính năng kỹ thuật: - Dung tích: 20 lít. - Thông số kỹ thuật: - Nhiệt độ hoạt động: Ambient +5 °C đến 110°C - Độ ổn định: ±1 °C - Chiều cao / Chiều rộng / chiều sâu (có thể sử dụng): 15 x 48 x 30 cm - Chiều cao / Chiều rộng / Chiều sâu (bên ngoài): 20 x 58 x 42 cm - Công suất (W): 1500W - Cung cấp bao gồm: Máy chính. nắp bảo vệ (6000712) và hướng dẫn sử dụng.	3	Chiếc
4	Máy đo điểm chảy	* Tính năng kỹ thuật: - Thiết bị đo điểm nóng chảy bán tự động - 3 mẫu đo cùng lúc - Màn hình hiển thị LCD - Theo dõi mẫu qua thấu kính quan sát 10X - Làm mát nhanh nhờ tích hợp quạt bên trong - Hiển thị mọi thông số làm việc quan trọng trên màn hình - Có thể chọn ngôn ngữ làm việc tiếng Anh hoặc tiếng Đức - Giao diện RS232 để kết nối với máy in CBM910 - Dễ dàng vệ sinh với bàn phím màng - Dải nhiệt độ: 30–360 °C - Độ chính xác: ±0.3 °C (30–200 °C); ±0.5 °C (200–360 °C)	1	Chiếc

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật/ Cấu hình	Số lượng	Đơn vị tính
		- Độ phân giải: 0.1 °C - Thời gian gia nhiệt: đến 200 °C trong khoảng 4 phút; đến 300 °C trong khoảng 8 phút - Tốc độ gia nhiệt: 1 °C / phút - Thấu kính quan sát: 10x - Số ống đo cùng lúc: 3 ống - Đường kính ống mao quản: 1.4mm - Cổng kết nối: RS-232 để kết nối máy in - Cấp bảo vệ chống bụi chống nước cấp IP20 - Nguồn điện: 90 – 264V - Cung cấp bao gồm: Máy chính; Miếng bảo vệ; 100 ống mao quản; Tài liệu hướng dẫn sử dụng.		
5	Phân cực kế	* Tính năng kỹ thuật: - Nguồn sáng / điốt phát quang LED + bước sóng bộ lọc giao thoa: 589,44nm; tuổi thọ lớn hơn 20.000 giờ Chế độ đo: quay quang học - Sử dụng công nghệ phát hiện quang điện và điều khiển vi máy tính, màn hình LCD có đèn nền màn hình lớn, dữ liệu rõ ràng và trực quan. Nó có thể tự động kiểm tra độ quay quang học trong 3 lần đo và tính giá trị trung bình. Được trang bị giao diện RS232, có thể truyền dữ liệu đến PC - Dải đo: $\pm 45^\circ$ - Độ tối thiểu: 0,002 ° - Sự chính xác: $\pm (0,01^\circ + \text{giá trị đo} \times 0,05\%)$ - Độ lặp lại (độ lệch tối đa): $\leq 0.01^\circ$ - Độ truyền thấp nhất của mẫu có thể đo được: 10% - 01 bộ máy tính và máy in.	1	Chiếc
6	Máy chuẩn độ đo thể	* Tính năng kỹ thuật: - Màn hình cảm ứng kích thước lớn - Có thể tiến hành chuẩn độ song song 2 kiểu cùng lúc bằng cách thêm trạm chuẩn độ và máy khuấy - Được trang bị một máy in nhiệt tích hợp với cuộn giấy rộng 58 mm - Khoảng 9.900 kết quả có thể được lưu trữ trên thẻ nhớ USB. Với phần mềm tùy chọn. người dùng có thể xem dữ liệu trên PC hoặc	1	Chiếc

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật/ Cấu hình	Số lượng	Đơn vị tính
		sử dụng chức năng tính toán lại. Với kết nối mạng LAN. người dùng cũng có thể xem dữ liệu trên trình duyệt Web - Các chức năng hạn chế người dùng cho phép cải thiện bảo mật cũng như ngăn ngừa các thay đổi vô tình đối với. ví dụ. các điều kiện đo lường. - Đèn màu cho phép người dùng xác nhận trạng thái hoạt động từ xa. Người dùng cũng sẽ được cảnh báo về các sự cố không mong muốn ngay lập tức. - Dễ dàng thay đổi các đầu buret - Việc xả/nạp ở đầu trên cùng của ống tiêm được lặp lại. Thuốc thử có thể được thay thế tự động. giúp giảm đáng kể chất thải - Tốc độ xoay được cài đặt với 40 mức tốc độ Thông số kỹ thuật: - Phương thức chuẩn độ: Chuẩn độ điện thế - Khoảng đo: + pH: 0 đến 14 + mV:-2000 đến +2000 mV - Chế độ chuẩn độ: Tìm hiểu phương pháp chuẩn độ. Phát hiện điểm uốn. Phát hiện điểm đặt. Điểm đặt / Phát hiện điểm uốn. Phát hiện điểm chéo (F. B. V1. V2). Giá trị trung hòa trong các sản phẩm dầu mỏ (Dầu 1. 2) - Các chức năng khác: pH-Stat (1. 2). đo pH. Pha loãng. Tính toán. đo pKa - Chế độ phát hiện điểm kết thúc: Tự động phát hiện bằng cách sử dụng đạo hàm thứ hai (với chức năng làm mịn). Phát hiện điểm đặt. Phát hiện điểm chéo - Số điểm cuối được xác định: lên đến 5 điểm với tệp learn titration hoặc tệp phương pháp liên kết - Hiển thị: Màn hình cảm ứng LCD 8.4 Inch - Nội dung hiển thị: Điều kiện chuẩn độ. Dữ liệu trên mỗi giọt. Kết quả chuẩn độ. Đường cong chuẩn độ. Đường cong vi sai. Danh sách kết quả chuẩn độ. Thống kê kết quả tính toán. Hiển thị cài đặt điều kiện. Hiển thị thời gian thực của nhiệt độ chất lỏng trong quá trình		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật/ Cấu hình	Số lượng	Đơn vị tính
		chuẩn độ (khi điện cực nhiệt điện trở được kết nối) - Dung lượng dữ liệu bộ nhớ (Mỗi trạm chuẩn độ): Bộ nhớ tích hợp: 100 điểm dữ liệu. Bộ nhớ flash USB: ($\geq 256\text{MB}$) Dung lượng tối đa xấp xỉ. 9.900 điểm dữ liệu - Tập chế độ kiểm soát chuẩn độ: Các tập tiêu chuẩn: 51; Các tập giá trị trung hòa trong các sản phẩm dầu mỏ: 51. Chế độ cài đặt của nhà sản xuất (0–11). Chế độ trống (12–19). Chế độ cài đặt của người dùng (20–50) - Tập không đổi (thông số cài đặt của hằng số tính toán nồng độ): 51 tập. K. L (hằng số). F (hệ số). M hoặc N (nồng độ mol hoặc chuẩn). B (mL mẫu trắng). S (cỡ mẫu). T (nhiệt độ °C) - Chức năng tự động nhập: Chức năng tự động cài đặt kết quả chuẩn độ về các thông số không đổi (mẫu trắng. hệ số. v.v.). Các tập điều kiện cho đầu vào tự động có thể được chỉ định. - Chức năng tính toán: Tính toán nồng độ. Tính toán thống kê. bù pH tự động - Chức năng phân nhánh: Sau khi đo điện thế trước khi chuẩn độ. phân nhánh thành 2 tập điều kiện tối đa - Chức năng tuân thủ GLP: + Kiểm tra độ chính xác của Buret. + Kiểm tra điện cực. + Tần suất sử dụng Buret (hiển thị / in). + Bảo trì điện cực (hiển thị / in). + Hiển thị và cảnh báo mức thuốc thử - Giao diện kết nối: RS232C - Nguồn cung cấp: AC 110-240V $\pm 10\%$. 50/60 Hz. 60 VA - Kích thước(WxDxH): 235x400x250mm TRẠM CHUẨN ĐỘ Thông số kỹ thuật: - Dung tích Buret: Tiêu chuẩn: 20 mL (có nắp bảo vệ chống tia UV). Có thể thay thế bằng đầu buret 5. 10. 50 mL (tùy chọn) - Hệ thống cấu tạo: cấu tạo chân không		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật/ Cấu hình	Số lượng	Đơn vị tính
		- Vật liệu: PTFE. thủy tinh cứng. ceramic - Ống kết nối: Ống PTFE $\phi 2 \times \phi 3$ (màu nâu) - Kích thước chai thuốc thử: 500 mL - Công tắc van: Tự động được phủ ceramic - Tốc độ xả/Tốc độ hút: Toàn bộ hành trình: tối thiểu 50 giây (tối thiểu 25 giây để xả hoặc hút). Có thể đặt từ 50 đến 250 giây với khoảng tăng 25 giây (với ống tiêm 20 mL) - Thể tích nhỏ giọt tối thiểu: 0.00125 mL (với ống tiêm 20 mL) - Độ chính xác của Buret: + Độ chính xác tương đối: $\pm 0.1\%$ hoặc thấp hơn (với khả năng xả hết công suất từ ống tiêm 20 mL) + Độ chính xác lặp lại: 0.01 mL hoặc ít hơn (với khả năng xả hết công suất từ ống tiêm 20 mL. độ lệch chuẩn $n = 6$) - Phần đính kèm Buret: Có thể gắn đồng thời hai buret B-3000 - Phần đính kèm đơn vị đo lường: Chỉ có thể kết nối S-3000 - Nguồn điện: AC100-240 V $\pm 10\%$. 50/60 Hz. 70 VA - Kích thước (WxDxH): 120x340x470mm MÁY KHUẤY Thông số kỹ thuật: - Thể tích cốc lên đến 500ml - Hệ thống khuấy: khuấy từ - Cá từ: phủ PTFE ($\phi 8 \times 30$ mm) - Cài đặt tốc độ quay: Có thể điều chỉnh. Tốc độ ban đầu có thể được thiết lập trên bộ điều khiển chính - Số điện cực có thể gắn vào giá đỡ: + Điện cực: 2 + Điện cực nhiệt điện trở: 1 + Đầu buret: 3 - Nguồn cung cấp: DC12 V (cung cấp bởi trạm chuẩn độ) - Kích thước (WxDxH): 100x165x345 mm - Khối lượng: Khoảng 1.5 kg Cung cấp bao gồm: - Bộ điều khiển đa năng MC-3000.		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật/ Cấu hình	Số lượng	Đơn vị tính
		- Bộ đo điện thế S-3000. - Máy khuấy K-3000T. - Trạm chuẩn độ TS-3000S-20 - Điện cực chỉ thị: GE-101B - Điện cực so sánh: RE-201Z - Tài liệu HDSD		
7	Máy khuấy từ gia nhiệt	* Tính năng kỹ thuật: - Kích thước tấm làm việc: 140x140mm - Vật liệu tấm làm việc: Vỏ nhôm phủ gốm - Tối đa. lượng khuấy [H₂O]: 5L - Phạm vi tốc độ: 200-1500 vòng/phút - Hiển thị tốc độ: LCD - Hiển thị nhiệt độ: LCD - Phạm vi nhiệt độ sưởi ấm: Nhiệt độ phòng đến 380oC - Độ chính xác kiểm soát nhiệt độ: $\pm 1^{\circ}\text{C}(<100^{\circ}\text{C}) \pm 1\%(>100^{\circ}\text{C})$ - Độ chính xác hiển thị nhiệt độ: $\pm 0,1^{\circ}\text{C}$ - Cảm biến nhiệt độ bên ngoài: PT1000 (độ chính xác $\pm 0,2^{\circ}\text{C}$) - Bảo vệ nhiệt độ quá nóng: 420oC - Loại động cơ: Động cơ DC không chổi than - Vị trí khuấy: 1 - Tối đa. chiều dài thanh từ: 50mm - Lớp bảo vệ: IP21 - Đầu vào định mức động cơ: 2.4W - Công suất định mức động cơ: 1.8W - Công suất: 510W - Công suất làm nóng: 500W - Điện áp, Tần số: 100-120V/200-240V,50/60Hz - Nhiệt độ môi trường cho phép: 5-40oC - Độ ẩm môi trường cho phép: 80% RH - Cung cấp kèm sensor PT1000A và kẹp sensor	2	Chiếc
8	Bộ thiết bị lọc hút chân không đồng bộ	* Tính năng kỹ thuật: - Chất liệu: thủy tinh - Thể tích phễu: 300ml(vạch chia 250ml) - Dùng cho màng lọc 47mm - Hấp tiệt trùng. - Bao gồm: phễu 300ml. chân đế gắn màng lọc bằng INOX. kẹp nhôm . nút silicon	1	Bộ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật/ Cấu hình	Số lượng	Đơn vị tính
		* Bình chứa - PYREX: - Chất liệu: Thủy tinh trung tính, chịu áp lực chân không - Thể tích: 1 lít * Ống silicon chịu lực hút chân không - ROCKER: 1m/sợi * Bơm chân không ROCKER 300: - Lực hút chân không tối đa : 20 lít/phút (105mbar) - Nguồn điện : 220V.1/8Hp-50HZ - Đồng hồ hiển thị độ chân không - Dụng cụ hấp thu hơi nước		
9	Thiết bị thử độ hòa tan	* Tính năng kỹ thuật: - Có sáu cốc và sáu cực được sắp xếp trên một hàng - Phần đầu của thiết bị chuyển động một cách cách trơn tru và linh hoạt. - Giỏ và cánh khuấy được làm bằng thép không gỉ. - Dòng nước được bơm từ tính có thể làm nóng hệ thống đồng đều và chất lỏng có thể đạt được nhiệt độ bằng nhau. - Một MPU được sử dụng trong máy kiểm tra hòa tan để tự động kiểm soát nhiệt độ, tốc độ quay và thời gian và các thông số có thể được đặt trước bất cứ lúc nào. Nó có thể được vận hành thuận tiện bằng tổ hợp phím. Kết quả đo được hiển thị bằng đèn LED. - Giá trị đặt trước và dữ liệu thực có thể được hiển thị luân phiên theo thời gian. - Tự động hóa: tự động kiểm tra, tự động chẩn đoán, tự động báo động. Nó có thể tự kiểm tra và báo động tự động. - Các tham số hòa tan được lưu trữ trong và có thể được lấy ra bất cứ lúc nào. - Thời gian có thể được đặt trước ở nhiều điểm. Tiếng bíp tự động phát ra âm thanh bất kỳ điểm nào, và sau đó người kiểm tra tự động chạy đến điểm tiếp theo. - Tốc độ phạm vi (20 ~ 200) vòng / phút - Độ chính xác: $\pm 2\text{rpm}$ - Phạm vi nhiệt độ xung quanh đến $+45,0\text{ }^{\circ}\text{C}$	2	Bộ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật/ Cấu hình	Số lượng	Đơn vị tính
		- Nhiệt độ ổn định: $\pm 0,3^{\circ}\text{C}$ - Thời gian đặt trước chín điểm (1 ~ 999) phút - Thời gian chính xác $\pm 0,3\%$ - Công suất 220 V / 50Hz / 1200W hoặc 110 V / 60Hz / 1200W		
10	Thiết bị thử độ rã	* Tính năng kỹ thuật: - Cốc đựng: 3 cốc - Tần suất của chày: 30 ~ 32 lần/phút. - Khoảng dịch chuyển của chày: $55\pm 1\text{mm}$ - Nhiệt độ cài đặt từ: 20 - 45°C - Sai số: $0,5^{\circ}\text{C}$ - Dải thời gian cài đặt tự động: 1~900 phút - Máy có thể hoạt động liên tục trên 24 giờ. - Điện tiêu thụ: 220V/50Hz/600 W	2	Bộ
11	Tủ âm	* Tính năng kỹ thuật: - Dung tích: 97 lít - Nhiệt độ vận hành: môi trường $+50^{\circ}\text{C}$ đến 800°C - Độ chính xác: $\pm 0.50^{\circ}\text{C}$ - Độ đồng đều: $\pm 1.00^{\circ}\text{C}$ - Hệ thống điều khiển nhiệt độ: Bộ điều khiển PID control. - Hiển thị nhiệt độ kỹ thuật số bằng đèn LED xanh. - Hiển thị thời gian hẹn giờ: 1 phút tới 99h 59 phút. hoặc 100giờ tới 999 giờ 50 phút (với chức năng chờ) - Sensor nhiệt độ: PT (điều khiển nhiệt độ). K-thermocouple (bảo vệ quá nhiệt.) - Các chức năng an toàn: Mạch tự chẩn đoán (cảm biến nhiệt độ bất thường. ngắt kết nối bộ sưởi. Tự động ngăn quá nhiệt. ngăn mạch SSR). Bộ bảo vệ quá nhiệt. ELB quá dòng. - Khóa phím - Kích thước trong: 450 x 480 x 450 mm - Kích thước ngoài: 560 x 606 x 820 mm. - Tải tối đa khay: 15kg - Nguồn điện: AC 220V. 50/60 Hz - Cung cấp bao gồm: Máy chính. 02 khay và Tài liệu hướng dẫn sử dụng	1	Chiếc
12	Tủ âm	* Tính năng kỹ thuật:	1	Chiếc

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật/ Cấu hình	Số lượng	Đơn vị tính
	sâu	- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485, ISO 14001, ISO 45001, CE - Hàng mới 100%, được sản xuất từ năm 2023 trở về sau. - Sản phẩm được phân loại A, nhóm 6. - Nguồn điện: AC: 220-240/50 - Điều kiện hoạt động: + Nhiệt độ môi trường: 16°C ~ 32°C + Độ ẩm tương đối: ≤ 80%RH * Cấu hình cung cấp - Máy chính + Dây nguồn: 01 bộ - Ngăn kéo: 07 cái - Cổng USB: 01 cổng - RS485: 01 cổng - Tiếp điểm cảnh báo từ xa: 01 bộ - Khoá cửa: 01 bộ - Dao cạo tuyết: 01 cái - Hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ * Đặc điểm và thông số kỹ thuật - Phạm vi sử dụng: Bảo quản huyết tương, thuốc thử, ... Thích hợp sử dụng trong bệnh viện, phòng khám, trung tâm kiểm soát và phòng ngừa dịch bệnh, ngân hàng máu, phòng thí nghiệm trong trường cao đẳng và đại học, công nghiệp đông lạnh thực phẩm, ... - Kiểu tủ: Tủ đứng - Kiểu khí hậu: N - Chức năng báo động hình ảnh và âm thanh: + Nhiệt độ cao/thấp, nhiệt độ môi trường cao + Lỗi nguồn, pin yếu + Lỗi cảm biến, cửa hở, lỗi USB, lỗi giao tiếp - Cổng truy cập để kiểm tra nhiệt độ bên trong tủ. - Sau khoảng 230 phút sau khi khởi động tủ, nhiệt độ sẽ giảm từ 28 °C xuống -40 °C - Dung tích (lít): 270 - Kích thước trong (RxSxC) mm: 500x460x1235 - Kích thước ngoài (RxSxC) mm: 700x640x1792 - Kích thước đóng gói (RxSxC) mm:		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật/ Cấu hình	Số lượng	Đơn vị tính
		757x717x1865 - Khối lượng net/gross (kg): 90/102 - Điều khiển: + Vi xử lý + Màn hình hiển thị: kỹ thuật số, độ chính xác hiển thị ở mức 0,1°C + Khoảng nhiệt độ cài đặt: -20 ~ -40°C + Ghi dữ liệu: Bằng USB/mỗi 10 phút/ 2 năm - Hệ thống làm lạnh: + Hiệu suất làm lạnh: -40°C + Kiểu làm lạnh: Trực tiếp + Chế độ rã đông: Thủ công + Chất làm lạnh: R290 - Cấu trúc tủ: + Độ dày cách nhiệt (mm): 100 + Vật liệu bên ngoài: Sơn tĩnh điện (PCM) + Vật liệu bên trong: Nhôm tấm phun phủ + Ngăn kéo: 7 (ABS) + Cổng kiểm tra nhiệt độ: 1, Ø 25 mm + Bánh xe: 2 (+ 2 chân cân bằng) - Thông số điện: + Nguồn (V/Hz): 220-240/50 + Công suất (W): 255 + Công suất tiêu thụ (KWh/24h): 2.86 + Dòng điện định mức (A): 2.8		
13	Lò nung	* Tính năng kỹ thuật: - Làm nóng từ 2 phía - Bộ điều khiển chương trình 30 bước tích hợp - Thoát khí tuyệt vời nhờ cửa thoát khí thải trên đầu buồng - Nhiệt độ bề mặt thấp - Tích hợp bộ điều khiển bảo vệ quá nhiệt - Nhiệt độ tối đa: 1900°C - Nhiệt độ đề nghị chạy: 1700°C - Bộ điều khiển nhiệt độ: Bộ điều khiển lập trình (SP590) - Cảm biến: Loại B, Nhiệt độ đầu vào tối đa 1800°C - Máy sưởi: 3.0 KW - Dung tích: 4,5 L - Kích thước bên trong (W×D×H): 150x200x150mm	1	Chiếc

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật/ Cấu hình	Số lượng	Đơn vị tính
		- Kích thước bên ngoài (W×D×H): 920x610x770mm - Vật liệu bên ngoài: Tấm thép có phủ bột gia nhiệt - Yếu tố làm nóng: MoSi2 - Cách nhiệt: Tấm gốm & Len (Sợi gốm) - Yêu cầu về điện: 230V, 50/60Hz, 1Φ 13,6 A		
14	Máy đo độ cứng của viên	* Tính năng Kỹ thuật: - Cấu trúc menu trực quan cho phép người dùng xác định vị trí các tính năng nhanh chóng và dễ dàng - Các thông số kiểm tra do người dùng định cấu hình dễ dàng: + Tốc độ tác dụng lực (mm / phút) + Đơn vị đo lực (N. kp. kgf hoặc lbs) + Kích thước lô thuốc - Các thông số chính của mẫu được hiển thị rõ ràng trên màn hình hiển thị + Trọng lượng (nếu chọn thêm phụ kiện) + Độ dày (nếu chọn thêm phụ kiện) + Đường kính (nếu được bật) + Độ cứng - Tiến trình hàng loạt được hiển thị trong quá trình chạy thử nghiệm hàng loạt cung cấp chỉ báo rõ ràng về trạng thái thông lượng - Giao diện màn hình cảm ứng điện trở có thể được vận hành khi đeo găng tay - Năng suất cao - dễ dàng thiết lập và vận hành hệ thống giảm thiểu gánh nặng đào tạo - Tuân thủ theo tiêu chuẩn: Ph. Eur. 2.9.8; USP <1217> - Các chỉ tiêu đo thuốc: Lực phá vỡ. đường kính. khối lượng (chọn thêm). độ dày (chọn thêm) - Có báo cáo thống kê - Có chức năng kiểm tra hàng loạt * Thông số kỹ thuật: - Giao diện người dùng: màn hình cảm ứng - Đường kính mẫu tối đa: 36 mm - Phạm vi lực đo: 0 - 490 N - Đơn vị đo độ cứng: N. kp. kgf. lbs - Lực ứng dụng: 1 – 50 mm/phút	2	Chiếc

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật/ Cấu hình	Số lượng	Đơn vị tính
		- Thông lượng kiểm tra: 5–8 viên thuốc/phút (phụ thuộc vào độ cứng và đường kính) - Tỷ lệ phát hiện vỡ: điều chỉnh từ 30% - 90% - Giao diện kết nối: RS 232. USB loại B. kết nối máy in - Ngăn vật liệu thải: tích hợp - Kích thước máy: 283x237x208 mm * Cung cấp bao gồm: - Máy đo độ cứng TBF 100i - Calibration Rig - Bộ Quả Cân Hiệu Chuẩn TBF100i (4 x 10 kg, 2 x 5 Kg) - Công cụ kiểm tra chất lượng khác - Tài Liệu IQ/OQ/PQ - 10 cuộn giấy - Hướng dẫn sử dụng		
15	Máy đo độ mài mòn của viên	* Tính năng kỹ thuật: - Đáp ứng theo dược điển Eur. Ph. Chapter 2.9.7 và USP Chapter <1216> - Cho phép cài đặt làm việc theo tốc độ hoặc theo vòng quay - Tốc độ cho phép cài đặt từ 10 đến 60 RPM - Độ phân giải: 1 RPM - Giới hạn vòng quay làm việc: Lên đến 60,000 vòng - Thời gian cài đặt: Lên đến 99 giờ 59 phút 59 giây - Thông số đo được hiển thị và cài đặt trên màn hình cảm ứng - Cổng kết nối: RS232 và USB - Thiết bị cung cấp bao gồm: Máy chính. 1 trống mài mòn (Friability Drum), giấy chứng nhận xuất xưởng, tài liệu hướng dẫn sử dụng	1	Chiếc
16	Máy lắc tròn	* Tính năng kỹ thuật: - Đường kính quỹ đạo lắc: 10mm - Công suất tối đa: 7.5kg - Loại động cơ: Động cơ DC không chổi than - Nguồn vào động cơ: 28W - Nguồn ra động cơ: 15W-Nguồn điện: 30W - Phạm vi cài đặt thời gian: 1 phút -19 giờ 59 phút - Phạm vi tốc độ: 100-500rpm	1	Chiếc

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật/ Cấu hình	Số lượng	Đơn vị tính
		- Tốc độ, thời gian hiển thị: LCD - Bộ nguồn: 100-240V,50/60Hz - Lớp bảo vệ: IP21 - Cổng kết nối dữ liệu: RS232 - Nhiệt độ và độ ẩm môi trường cho phép: 5-40°C, 80%RH - Cung cấp bao gồm: + Máy chính + Hướng dẫn sử dụng		
17	Tủ sấy chân không	* Tính năng kỹ thuật: - Phương pháp: Sấy chân không bằng cách giảm áp gia nhiệt trực tiếp trong buồng - Nhiệt độ hoạt động: từ 40 đến 240oC - Phạm vi áp suất hoạt động: 101 đến 0.1kPa (760 đến 1 Torr) - Độ chính xác nhiệt độ: ± 1 oC (ở 240oC) - Thời gian đạt đến nhiệt độ tối đa: 100 phút. - Vật liệu bên trong: thép không gỉ - Phương pháp điều khiển nhiệt độ: Điều khiển PID bằng bộ vi xử lý - Cảm biến: cặp nhiệt điện K - Hẹn giờ: 1 phút. đến 99 giờ. 59 phút và 100 giờ. đến 999 giờ. và 50 phút. bằng màn hình kỹ thuật số - Vật liệu cách nhiệt: Rock wool - Cửa sổ quan sát: Kính cường lực (độ dày 12 mm) và tấm nhựa polycarbonate - Máy đo chân không: ống Bourdon. 0 ~ 0.1 Mpa - Chức năng an toàn của thiết bị: tự chẩn đoán (Bộ gia nhiệt. Cảm biến. ngắt mạch SSR. Chức năng chống quá nhiệt tự động). Bộ ngắt rò rỉ điện hiện tại. Thiết bị chống quá nhiệt - Tải trọng mỗi khay: 15kg - Cổng chân không O.D.:18mm - Kích thước bên trong W × D × H mm: 300 × 300 × 300mm - Kích thước bên ngoài W × D × H mm: 500 × 463 × 669 mm - Kích thước: 27L - Nguồn điện: AC220V. một pha - Cung cấp bao gồm:	1	Chiếc

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật/ Cấu hình	Số lượng	Đơn vị tính
		+ Tủ sấy ADP301 + Bơm chân không (model: PD53. Hãng cung cấp: Yamato). ống chân không. Oil Mist Trap + Khay đựng mẫu 3 cái + Hướng dẫn sử dụng.		
18	Tủ hút khí độc phòng thí nghiệm	* Tính năng kỹ thuật: - Tủ có đường ống thải khí đường kính 158mm để thải ra môi trường ngoài phòng thí nghiệm. - Kích thước tổng: 1200x800x2200mm - Kích thước buồng làm việc: 950x600x1100 mm - Cửa bằng kính chịu lực dày 5mm - Tủ có đèn huỳnh quang chiếu sáng - Thân tủ 2 lớp có hệ thống kỹ thuật đi bên trong vách - Mặt làm việc bằng nhựa phenolic loại chuyên dụng cho phòng thí nghiệm chịu hóa chất dày 16mm - Nguồn điện 220V/50Hz - Tủ có 2 ổ cắm cắm điện đôi - Lavabo + vòi nước chuyên dụng - Công tắc điều khiển đèn, quạt - Vách trong bằng sắt dày 1.2mm sơn tĩnh điện - Chân đỡ tủ dạng cabinet: + Kích thước: 1200*800*800mm(W*D*H) + Hộc tủ 02 ngăn, một ngăn kỹ thuật cho cấp điện, cấp nước, ngăn còn lại để hóa chất, dụng cụ - Hộc tủ hắt liệu hộc tủ bằng sắt sơn tĩnh điện dày 1.2mm. * Quạt hút khí: - Công suất: 1 HP - Lưu lượng: 1380 m³/giờ - Tốc độ motor: 2800 rpm - Áp suất tối đa: 941Pa - Đường kính đầu vào gió: ø150mm - Đường kính đầu ra gió: ø150mm - Nguồn điện: 220V/50Hz, 1 phase	2	Chiếc
19	Máy hút	* Tính năng kỹ thuật: - Công suất hút ẩm: 50 lít/24 giờ (ở điều kiện	1	Chiếc

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật/ Cấu hình	Số lượng	Đơn vị tính
	âm	30oC, 80%) - Nguồn điện: 220V/50Hz		
20	Máy hàn túi PE	Tiêu chuẩn chất lượng:ISO 13485, ISO 14001, ISO 9001 Hàng mới 100%, được sản xuất từ năm 2023 trở về sau Nguồn điện: AC 230/240 V, 50/60 Hz * Cấu hình cung cấp - Máy chính + dây nguồn: 01 bộ - Phụ kiện tiêu chuẩn theo máy: 01 bộ - Tài liệu HDSD tiếng Anh + tiếng Việt: 01 bộ * Đặc điểm kỹ thuật: - Phạm vi sử dụng: Máy máy hàn túi tiệt trùng Sealer Sagittarium sử dụng cho các cơ sở y tế, bệnh viện, phòng khám, phòng nha, phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu,... hoặc những nơi yêu cầu tiệt trùng. - Mục đích sử dụng: Máy hàn túi tiệt trùng Sealer Sagittarium sử dụng để hàn các túi đựng dụng cụ y tế, dụng cụ nha khoa,... để đưa vào tiệt trùng trong máy tiệt trùng nhiệt độ cao/thấp. Thiết kế chắc chắn, bền và tiện lợi, dễ sử dụng. * Thông số kỹ thuật - Độ rộng giá đỡ: 320 mm - Độ rộng đường hàn: 12 mm - Đường kính hàn: 320 mm - Loại hàn: Nhiệt liên tục. - Nhiệt độ hàn: 200 °C ± 10 °C (Tự động điều chỉnh) - Tốc độ hàn 3 giây (có thể tăng thời gian) - Thời gian gia nhiệt: 3 phút - Chiều dài giá đỡ cuộn: 30 cm - Có âm thanh báo động và ánh sáng khi hoàn tất - Hệ thống cắt tích hợp - Tiêu thụ điện: 500 Watt	2	Chiếc
21	Bộ chiết xuất ngâm	* Tính năng kỹ thuật: - Cung cấp bao gồm: + 1 Bình lắng gạn 250ml	4	Bộ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật/ Cấu hình	Số lượng	Đơn vị tính
	kiệt	+ 1 phễu hình trụ có khóa + 1 Bình tam giác nhám 250ml + 2 Kẹp 3 nhanh + Khóa Đôi + 1 Bộ chân giá lớn VN + 1 hộp giấy lọc định tính 90mm TQ + 1 Túi 1Kg Bì thủy tinh 3.5-4mm/4-5mm		
22	Máy dập viên 1 chày	* Tính năng kỹ thuật: - Kích thước lớn nhất của viên: 12 mm - Chiều sâu đổ đầy lớn nhất: 11 mm - Độ dày lớn nhất của viên: 6 mm - Năng suất: 5000 viên/giờ	1	Chiếc
23	Máy bao phim	* Tính năng kỹ thuật: - Điện áp: 220V/50Hz - Công suất motor: 120W - Công suất quạt gió: 40W - Công suất gia nhiệt: 500w - Đường kính thùng bao viên: 300mm - Tốc độ quay: 0-46 vòng/phút - Năng suất: 2-4 kg/mẻ	1	Chiếc
24	Máy mở vỏ nang	* Tính năng kỹ thuật: - Máy làm viên nang có khả năng tự động tách nang rỗng, tự động cấp thuốc vào nang (bao gồm thuốc bột, viên Pellet, viên nén..) tự động đóng nang, loại bỏ các nang rỗng không tách, đưa nang thành phẩm ra ngoài và đếm số lượng thành phẩm - Năng suất: 10,000 viên/h - Nang sử dụng: 00#, 0#, 1#, 2#, 3#, 4# - Nguyên liệu chiết: Bột khô không ẩm dính, hạt nhỏ - Nguồn điện: 380V, 50Hz	1	Chiếc
25	Máy lọc nén	* Tính năng kỹ thuật: - Công suất: 1000W - Số lõi lọc: 2 lõi	1	Chiếc
26	Máy soi độ trong	* Tính năng kỹ thuật: - Được sử dụng để kiểm tra độ trong của các loại thuốc tiêm và thuốc đóng chai. - Đèn huỳnh quang ba màu chính - Phạm vi chiếu sáng (1000 ~ 4000) LUX - Phạm vi thời gian (1 ~ 99) s	1	Chiếc

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật/ Cấu hình	Số lượng	Đơn vị tính
		- Công suất 220V / 50Hz / 30W		
27	Máy ép nút nhôm	* Tính năng kỹ thuật: - Dùng để bện nắp chai Vắc xin - Áp suất làm việc: 0,4 - 0,5 Mpa - Đường kính nắp chai: 13 - 20 mm - Chiều cao chai áp dụng: 20 -100 mm - Năng suất: 45 - 60 chai/phút - Máy nén khí (01 máy)	1	Chiếc
28	Máy cất nước	* Tính năng kỹ thuật: - Năng suất: 4 lít mỗi giờ - Heater: 3 x 1.5Kw Silica Heater/ 1 x 1.25Kw Silica Heater - Nguồn điện: 220/240V - Cầu chì: 2x13 amp - Cung cấp áp suất tối thiểu: 5 psi - pH: 5.5 – 6.5 - Độ dẫn điện (μ S/cm): <1.5 - Điện trở suất (megohm-cm): 0.66 - Nhiệt độ: <35°C - Cất nhiệt: Có - Cất nguồn cấp nước: Không - Có thể gắn tường hoặc băng ghế: Cả hai	1	Chiếc
29	Hệ thống xử lý nước RO	* Tính năng kỹ thuật: 1. Bộ lọc tinh nước bao gồm : - Lọc cặn cặn trong nước + Vỏ lọc 20 inch + Lõi lọc 5 micron - Bộ lọc than hoạt tính + Vỏ bộ lọc 20 inch + Lõi than hoạt tính dạng hạt 20inches - Lọc vi sinh và làm cho nước sạch hơn + Vỏ lọc 20 inch + Lõi lọc tinh 0.2 micron - Lõi lọc Sediment - Lõi lọc Pre carbon - Lõi lọc Post carbon 2. Bộ lọc thẩm thấu ngược RO với công suất (50 lít/giờ), bao gồm : - Vỏ bộ lọc Ro 500 - Màng lọc R.O 500hr - Bơm lọc RO 36V	1	Chiếc

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật/ Cấu hình	Số lượng	Đơn vị tính
		+ Điện thế 36V + Áp suất: 8 kg/cm ² + Công suất: 1.5lit/phút 3. Bộ đèn UV diệt khuẩn: 21W 4. Bình tích áp: 50 lít 5. Tủ inox 304: - Kích thước: Cao 98cm x Ngang 97cm x dày 45cm - Ốp xung quanh tấm inox		
30	Máy đo hàm ẩm	* Tính năng kỹ thuật: - Màn hình: 4 LCD kỹ thuật số - Phạm vi đo: 0-2%; 0-90% - Điều kiện đo: Nhiệt độ: 0-60 ° C; Độ ẩm: 5% -90% RH - Độ phân giải: 0.1 hoặc 0.01 - Độ chính xác: ± 0.5% n - Nguồn điện: Pin 9V	1	Chiếc

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt: Trường Cao đẳng Y tế Long An. Số 93 Quốc lộ 62, phường 6, TP. Tân An, tỉnh Long An.

3. Thời gian giao hàng giao hàng dự kiến: Quý I/2025.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: chủ đầu tư sẽ thanh toán cho công ty sau khi công ty đã cung cấp hàng hoá, thủ tục theo quy định

5. Các thông tin khác:

- Các đơn vị báo giá theo mẫu tại Phụ lục 01 đính kèm Yêu cầu báo giá này.
- Chi tiết các yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật; địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế,...

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Đăng tải website trường Cao đẳng Y tế Long An
- Lưu: VT.

Q. HIỆU TRƯỞNG

Bùi Quốc Dũng

Phụ lục 01: Mẫu báo giá

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số: /CDYT-TCHC ngày /01/2025)

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n	...									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 180 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngày tháng ... năm ... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất,
nhà cung cấp⁽¹²⁾**

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

Mẫu báo giá theo mẫu tại Thông tư số 14/2023/TT-BYT ngày 30/6/2023 của Bộ Y tế.

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.